

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HÒA PHÚ

**HỒ SƠ CÔNG KHAI
THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**
(Theo Thông tư 09/2024 của Bộ GD-ĐT
và Thông Tư 61/2017, Thông tư 90/2018
của Bộ Tài Chính)

Tháng 8/2024

Số: 202/BC-THCSHP

Củ Chi, ngày 05 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
Năm 2024**

(Phụ lục I kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HÒA PHÚ.
- Địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, công thông tin điện tử:
 - Địa chỉ: 1650 Tỉnh lộ 8, ấp 1, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Điện thoại: (28)37975312.
 - Địa chỉ thư điện tử: C2hoaphucuchi.tphcm@moet.edu.vn;
 - Công thông tin điện tử: <https://thcshoaphu.hcm.edu.vn>
- Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp: Đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập/Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi.
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:
 - Sứ mạng: Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, nề nếp - kỷ cương, chất lượng cao để mỗi học sinh đều có cơ hội học tập, rèn luyện, phát triển hết tiềm năng, phát triển tài năng của mình.
 - Tầm nhìn: Là một trong những trường có bề dày truyền thống về chất lượng giáo dục ổn định, đạt chuẩn Quốc gia; là tập thể lao động tiên tiến. Nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới trở thành một trong những trường có chất lượng giáo dục cao trong huyện. Đây là cơ sở thuận lợi để nhà trường có định hướng trong việc xây dựng nhà trường thành đơn vị giáo dục xuất sắc. Trong giai đoạn 2020-2025, từng bước phát triển về quy mô, nâng cao chất lượng giáo dục; dần từng bước cải thiện môi trường giáo dục, nâng cao hiệu quả để đến 2025 trở thành đơn vị giáo dục Xuất sắc.
 - Mục tiêu:
 - + Mục tiêu ngắn hạn: Duy trì số lượng và nâng cao chất lượng giáo dục nhằm đạt kiểm định chất lượng.

+ Mục tiêu trung hạn: Duy trì bền vững, nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn đến năm 2025, tiếp tục được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia.

+ Mục tiêu dài hạn: Đạt trường chuẩn Quốc gia Mức độ 2 giai đoạn 2025-2030.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường Trung học cơ sở Hòa Phú được thành lập theo Quyết định số 3424/QĐ-UBND ngày 03 tháng 06 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân huyện Củ Chi. Từ những năm đầu mới thành lập, cơ sở vật chất nhà trường còn nhiều thiếu thốn chính vì vậy năm 2014, trường Trung học cơ sở Hòa Phú được khởi công xây dựng mở rộng lần thứ nhất, tuy nhiên do số học sinh hàng năm tăng nhanh cộng với các dãy phòng học xây dựng trước đây không còn đủ tiêu chuẩn nên năm 2018 nhà trường được đầu tư xây dựng mở rộng thêm lần thứ hai. Hiện nay trường được xây mới theo hướng chuẩn quốc gia có diện tích khuôn viên là 15.881,7m², với 3 khu có tổng số gồm 30 phòng học, 6 phòng chức năng, phòng bộ môn, nhà đa năng, phòng hành chính, sân chơi rộng rãi, có mảng xanh thoáng mát đáp ứng được nhu cầu cơ bản trong việc học tập của học sinh trên địa bàn xã Hòa Phú.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử:

- Hiệu trưởng: Ông Trần Đỗ Phương Bình

- Địa chỉ nơi làm việc: 1650 Tỉnh lộ 8, ấp 1, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên lạc: 0974357879

- Địa chỉ thư điện tử: Tdpbinh@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường: Trường Trung học cơ sở Hòa Phú được thành lập theo Quyết định số 3424/QĐ-UBND ngày 03 tháng 06 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân huyện Củ Chi.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

- Quyết định công nhận hội đồng trường: Quyết định số 982/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân huyện Củ Chi về việc công nhận Hội đồng trường của Trường Trung học cơ sở Hòa Phú nhiệm kỳ 2020-2025.

- Quyết định công nhận danh sách thành viên hội đồng trường: Quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 03 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân huyện Củ Chi về kiện toàn Hội đồng trường của Trường Trung học cơ sở Hòa Phú nhiệm kỳ 2020-2025.

- Quyết định công nhận chủ tịch hội đồng trường: Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân huyện Củ Chi về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường của Trường Trung học cơ sở Hòa Phú nhiệm kỳ 2020-2025.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

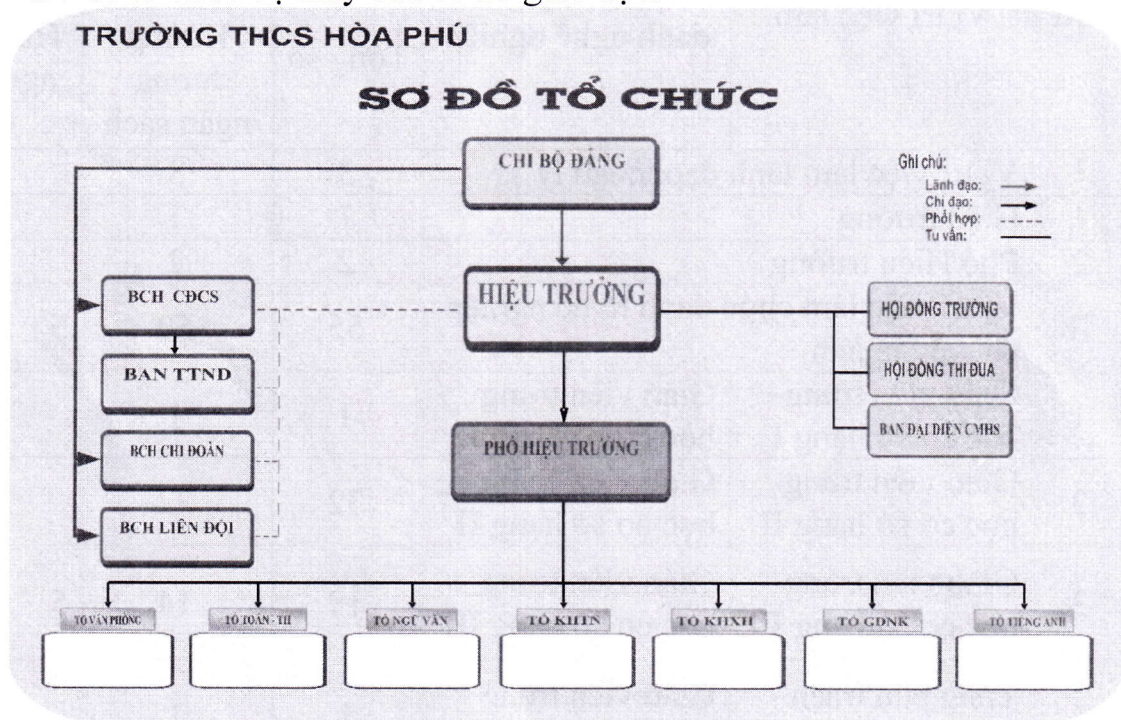
- Quyết định điều động Hiệu trưởng: 964/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2022.

- Quyết định bổ nhiệm phó Hiệu trưởng: 5328/QĐ-UBND ngày 23 tháng 09 năm 2020.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

- Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Ban hành kèm Quyết định số 395/QĐ-THCSHP ngày 27 tháng 11 năm 2021.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có):

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Theo Kế hoạch số 362/KH-THCSHP, ngày 05 tháng 10 năm 2020

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Ban hành kèm Quyết định số 396/QĐ-THCSHP ngày 27 tháng 11 năm 2021.

- Các nghị quyết của hội đồng trường: Theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 31 tháng 07 năm 2024.

- Quy chế chi tiêu nội bộ: Theo Quyết định số 355/QĐ-THCSHP ngày 30 tháng 12 năm 2023

- Quy chế sử dụng tài sản công: Theo Quyết định số 356/QĐ-THCSHP ngày 30 tháng 12 năm 2023

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng: Theo Quyết định số 6909/QĐ-UBND ngày 02 tháng 08 năm 2024

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

Stt	Vị trí việc làm	Tương ứng chức danh nghề nghiệp	Số lượng VTVL theo Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT		
			Tổng số	Trong đó	
				Hưởng lương ngân sách	Hưởng lương nguồn thu sự nghiệp
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		3	3	
1	Hiệu trưởng		1	1	
2	Phó Hiệu trưởng		2	2	
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành		55	50	5
1	Giáo viên trung học cơ sở hạng I	Giáo viên trung học cơ sở hạng I	1	1	
2	Giáo viên trung học cơ sở hạng II	Giáo viên trung học cơ sở hạng II	32	32	
3	Giáo viên trung học cơ sở hạng III	Giáo viên trung học cơ sở hạng III	19	14	5
4	Tổng phụ trách Đội	Giáo viên trung học cơ sở hạng III	1	1	
5	Thiết bị, thí nghiệm	Viên chức thiết bị, thí nghiệm	1	1	
6	Giáo vụ		Kiêm nhiệm		
7	Tư vấn học sinh		1	1	
8	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Kiêm nhiệm		
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung		5	5	

1	Thư viện viên hạng IV	Thư viện viên hạng IV	1	1	
2	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	Kiêm nhiệm		
3	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin hạng IV	1	1	
4	Văn thư viên	Văn thư viên	1	1	
5	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên	Kiêm nhiệm		
6	Kế toán viên	Kế toán viên	1	1	
7	Y tế học đường	Y sĩ hạng IV	1	1	
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ		5	4	1
1	Nhân viên Bảo vệ		4	3	1
2	Nhân viên Phục vụ		1	1	
Tổng cộng (I+II+III)+(IV)			68	58	6

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: Số cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn 51/51, tỷ lệ 100%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: Số cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm 51/51, tỷ lệ 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 15.881,7m²
- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 15,58m²/1HS, đạt so với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị: 12 phòng, đạt so với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
- Khối phòng học tập: 30 phòng, đạt so với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
- Khối phòng hỗ trợ học tập: 12 phòng, đạt so với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
- Khối phụ trợ: 3 phòng, đạt so với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
- Khu sân chơi: 1.800 m², đạt so với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
- Thể dục thể thao: Đủ cho việc giảng dạy theo chương trình GDPT 18;
- Khối phục vụ sinh hoạt: đạt so với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Hạ tầng kỹ thuật: đầy đủ, an toàn, đạt so với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Số thiết bị dạy học hiện có: Chưa đủ cho việc giảng dạy theo chương trình GDPT 2018;

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

1. Lớp 6

STT	Môn học	Tên bộ sách
1	Ngữ văn	Chân trời sáng tạo
2	Toán	Chân trời sáng tạo
3	Tiếng Anh (bài học và bài tập)	I-Learn Smart World
4	KHTN	Chân trời sáng tạo
5	Lịch sử và Địa lý	Chân trời sáng tạo
6	Giáo dục công dân	Chân trời sáng tạo
7	Âm nhạc	Chân trời sáng tạo
8	Mỹ thuật	Chân trời sáng tạo
9	Tin học	Cánh Diều
10	Công nghệ	Chân trời sáng tạo
11	Giáo dục thể chất	Chân trời sáng tạo
12	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp	Chân trời sáng tạo

2. Lớp 7

STT	Môn học	Tên bộ sách
1	Ngữ văn	Chân trời sáng tạo
2	Toán	Chân trời sáng tạo
3	Tiếng Anh (bài học và bài tập)	I-Learn Smart World
4	KHTN	Chân trời sáng tạo
5	Lịch sử và Địa lý	Chân trời sáng tạo
6	Giáo dục công dân	Chân trời sáng tạo
7	Âm nhạc	Chân trời sáng tạo
8	Mỹ thuật	Chân trời sáng tạo
9	Tin học	Cánh Diều
10	Công nghệ	Chân trời sáng tạo
11	Giáo dục thể chất	Chân trời sáng tạo
12	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp	Chân trời sáng tạo

3. Lớp 8

STT	Môn học	Tên bộ sách
1	Ngữ văn	Chân trời sáng tạo
2	Toán	Chân trời sáng tạo
3	Tiếng Anh (bài học và bài tập)	I-Learn Smart World
4	KHTN	Cánh Diều
5	Lịch sử và Địa lý	Chân trời sáng tạo
6	Giáo dục công dân	Chân trời sáng tạo
7	Âm nhạc	Chân trời sáng tạo
8	Mỹ thuật	Chân trời sáng tạo bản 1
9	Tin học	Chân trời sáng tạo
10	Công nghệ	Chân trời sáng tạo
11	Giáo dục thể chất	Chân trời sáng tạo
12	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp	Chân trời sáng tạo bản 1

4. Lớp 9

STT	Môn học	Tên bộ sách
1	Ngữ văn	Chân trời sáng tạo
2	Toán	Chân trời sáng tạo
3	Tiếng Anh (bài học và bài tập)	I-Learn Smart World
4	KHTN	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Lịch sử và Địa lý	Chân trời sáng tạo
6	Giáo dục công dân	Chân trời sáng tạo
7	Âm nhạc	Chân trời sáng tạo
8	Mỹ thuật	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Tin học	Chân trời sáng tạo
10	Công nghệ (Modun lắp mạch điện trong nhà)	Chân trời sáng tạo
11	Giáo dục thể chất	Chân trời sáng tạo
12	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp	Chân trời sáng tạo bản 1

- Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Mỗi bộ sách giáo khoa được trang bị 5 bản tham khảo ở thư viện.

+ Theo Quyết định số 709/QĐ-BGDĐT ngày 09/02/2021 về phê duyệt sách giáo khoa lớp 6 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

+ Theo Quyết định số 441/QĐ-BGDĐT ngày 28/01/2022 về phê duyệt sách giáo khoa lớp 7 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

+ Theo Quyết định số 4606/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2022 về phê duyệt sách giáo khoa lớp 8 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

+ Theo Quyết định số 4338/QĐ-BGDĐT ngày 18/12/2023 và Quyết định số 241/QĐ-BGDĐT ngày 29/01/2024 về phê duyệt sách giáo khoa lớp 9 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục:
- Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian: Đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo Quyết định số 1042-28/QĐ-SGDĐT ngày 27 tháng 4 năm 2023 và Chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 1204-12/QĐ-SGDĐT ngày 11 tháng 5 năm 2023.

- Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm: Theo Kế hoạch số 197/KH-THCSHP ngày 31 tháng 8 năm 2023 và kết quả thực hiện theo báo cáo số 132/BC-THCSHP ngày 23 tháng 04 năm 2024.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Kết quả tuyển sinh lớp 6: 291 học sinh, đạt tỷ lệ 100%.
- Tổng số học sinh: 1078 học sinh
- + Khối 6: 310 học sinh.
- + Khối 7: 285 học sinh.
- + Khối 8: 217 học sinh.
- + Khối 9: 266 học sinh.
- Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối:
- + Khối 6: 44 học sinh/lớp.
- + Khối 7: 41 học sinh/lớp.
- + Khối 8: 43 học sinh/lớp.
- + Khối 9: 38 học sinh/lớp.

- Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: 1078 học sinh.
- Số lượng học sinh nam/học sinh nữ: 551/527
- Học sinh là người dân tộc thiểu số: 33 học sinh.
- Học sinh khuyết tật: 19 học sinh.
- Số lượng học sinh chuyển trường: 3 học sinh.
- Số lượng tiếp nhận học sinh học tại trường: 2 học sinh.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

- Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo:

XẾP LOẠI HẠNH KIỂM CẢ NĂM NĂM HỌC 2023-2024

LỚP	Tổng số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
L6	309	281	90,94	28	9,06	0	0,00	0	0
L7	284	253	89,08	31	10,92	0	0,00	0	0
L8	217	191	88,02	22	10,14	4	1,84	0	0
TC	810	725	89,51	81	10,00	4	0,49	0	0
LỚP	Tổng số HS	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu (Chưa đạt)	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
L9	259	237	91,51	18	6,95	4	1,54	0	0
TC	259	237	91,51	18	6,95	4	1,544	0	0

XẾP LOẠI HỌC LỰC CẢ NĂM NĂM HỌC 2023-2024

LỚP	Tổng số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
L6	309	94	30,42	106	34,30	83	26,86	26	8,41		
L7	284	77	27,11	108	38,03	73	25,7	26	9,15		
L8	217	62	28,57	90	41,47	46	21,2	19	8,76		
TC	810	233	28,77	304	37,53	202	24,94	71	8,77		
LỚP	Tổng số HS	Giỏi (Tốt)		Khá		Trung bình		Yếu (Chưa đạt)		Kém	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
L9	259	83	32,05	97	37,45	71	27,41	6	2,32	2	0,77
TC	259	83	32,05	97	37,45	71	27,41	6	2,32	2	0,8

- Thống kê số lượng học sinh được lên lớp: 990 học sinh.
- Thống kê học sinh không được lên lớp: 79 học sinh.

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông:

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh

được cấp bằng tốt nghiệp: 251 học sinh.

- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông: 240 học sinh.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): Không có.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác):

- Học phí: 331.350.000 đ
- Học phí 2 buổi/ngày: 845.135.000 đ
- Kỹ năng sống: 67.965.000 đ
- Nước uống: 212.884.000 đ
- Đề thi, giấy thi: 51.900.000 đ
- Ấn phẩm: 7.360.000 đ
- Căn tin, giữ xe: 284.800.000 đ
- Bảo hiểm y tế: 639.229.445 đ

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác:

- Học phí: 331.350.000 đ
- Học phí 2 buổi/ngày: 845.135.000 đ
- Kỹ năng sống: 67.965.000 đ
- Nước uống: 174.404.000 đ
- Đề thi, giấy thi: 21.049.600 đ
- Ấn phẩm: 4.664.000 đ

- Căn tin, giữ xe: 284.800.000 đ
- Bảo hiểm y tế: 639.229.445 đ

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển:

- Học phí: ngân sách cấp bù 100.000đ/tháng/HS
- Học phí 2 buổi/ngày: 80.000đ/HS/tháng
- Kỹ năng sống: 60.000đ/HS/tháng
- Nước uống: 17.000đ/HS/tháng
- Đề thi, giấy thi: 20.000đ/HS/học kì
- Ấn phẩm: 20.000đ/HS/năm học
- Bảo hiểm y tế: 680.400đ/năm học
- Bảo hiểm tai nạn: 30.000đ/năm học

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

- Thực hiện theo Nghị định số 81/2021 của chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có):

- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 127.399.398 đ
- Quỹ bổ sung thu nhập: 0đ
- Quỹ khen thưởng: 81.428.061 đ
- Quỹ phúc lợi: 2.627.983 đ

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:

Không có.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký tên, đóng dấu)



Trần Đỗ Phương Bình

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HÒA PHÚ

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 334/QĐ-THCSPHP
ngày 30 tháng 12 năm 2023 của trường Trung học cơ sở Hòa Phú
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	964.800.000
	Học phí	964.800.000
2	Phí (Không)	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	964.800.000
I	Chi sự nghiệp	964.800.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	578.880.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
2	Chi quản lý hành chính	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-
I	Lệ phí (Không)	-
2	Phí (Không)	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.751.427.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	-
1	Chi quản lý hành chính	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	16.751.427.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.079.114.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.672.313.000

Người lập biểu


Võ Minh Phượng

Củ Chi, ngày 05 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Trần Đỗ Phương Bình

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HÒA PHÚ

Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng

Trường Trung học cơ sở Hòa Phú công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	964.800.000	289.440.000	95%	100%
1	Lệ phí	964.800.000	-	95%	100%
	Học phí	964.800.000	289.440.000	95%	100%
2	Phí (Không có)				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	578.880.000	-	57%	60%
I	Chi sự nghiệp	578.880.000	-	57%	60%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	578.880.000	-	57%	60%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-
I	Lệ phí	964.800.000	289.440.000	95%	100%
2	Phí (Không)	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.751.427.000	7.194.391.845	100%	100%
I	Nguồn ngân sách trong nước	16.751.427.000	7.194.391.845	100%	100%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	Chi quản lý hành chính	-			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	16.751.427.000	7.194.391.845	100%	100%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.079.114.000	3.587.683.388	100%	100%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.672.313.000	3.606.708.457	100%	100%
II	Nguồn vốn viện trợ (Không có)	-	-	-	-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài (Không có)	-	-	-	-

Người lập biểu



Võ Minh Phương

Củ Chi, ngày 05 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Trần Đỗ Phương Bình

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HÒA PHÚ

Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC
NĂM 2023**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu	3.298.646.955	3.298.646.955
1	Thu phí, lệ phí	1.658.082.136	1.658.082.136
	* Tồn mang sang	528.482.136	528.482.136
	* Thu trong năm	1.129.600.000	1.129.600.000
2	Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Thu sự nghiệp khác	1.640.564.819	1.640.564.819
<i>a</i>	<i>Học phí 2 buổi</i>	<i>943.400.486</i>	<i>943.400.486</i>
	* Tồn mang sang	98.265.486	98.265.486
	* Thu trong năm	845.135.000	845.135.000
<i>b</i>	<i>Kỹ năng sống</i>	<i>126.683.000</i>	<i>126.683.000</i>
	* Tồn mang sang	58.716.000	58.716.000
	* Thu trong năm	67.967.000	67.967.000
<i>c</i>	<i>Căn tin- Xe đạp</i>	<i>526.669.951</i>	<i>526.669.951</i>
	* Tồn mang sang	241.869.951	241.869.951
	* Thu trong năm	284.800.000	284.800.000
<i>d</i>	<i>Học nghề</i>	<i>7.500.000</i>	<i>7.500.000</i>
	* Tồn mang sang	3.100.000	3.100.000
	* Thu trong năm	4.400.000	4.400.000
<i>e</i>	<i>Tin học</i>	<i>36.311.382</i>	<i>36.311.382</i>
	* Tồn mang sang	36.311.382	36.311.382
	* Thu trong năm	-	-
<i>f</i>	<i>Tổ chức quản lý bán trú (Không có)</i>	-	-
II	Số thu nộp NSNN	-	-

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	<i>Thu phí, lệ phí</i>	1.129.600.000	1.129.600.000
2	Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ	-	-
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-
III	Số được để lại chi theo chế độ	2.331.902.000	1.208.402.840
1	<i>Thu phí, lệ phí</i>	1.129.600.000	6.100.840
2	Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ	-	-
3	<i>Thu viện trợ</i>	-	-
4	<i>Hoạt động sự nghiệp khác</i>	1.202.302.000	1.202.302.000
a	<i>Học phí 2 buổi</i>	845.135.000	845.135.000
b	<i>Kỹ năng sống</i>	67.967.000	67.967.000
c	<i>Căn tin- Xe đạp</i>	284.800.000	284.800.000
d	<i>Học nghề</i>	4.400.000	4.400.000
e	<i>Tin học</i>	-	-
f	<i>Tổ chức quản lý bán trú (Không có)</i>	-	-
B	Quyết toán chi NSNN	14.296.928.736	14.318.648.736
	NGUỒN 13	7.624.838.252	7.624.838.252
	Mục, Tiểu mục		
	6000: Lương ngạch bậc, chức vụ	3.621.616.353	3.621.616.353
	6001: Lương ngạch bậc, chức vụ	3.621.616.353	3.621.616.353
	6003: Lương hợp đồng theo chế độ	-	-
	6050: Tiền lương , tiền công	243.674.208	243.674.208
	6051: Tiền công theo hợp đồng	243.674.208	243.674.208
	6099: Tiền công khác	-	-
	6100: Phụ cấp lương	1.667.895.644	1.667.895.644
	6101: Phụ cấp chức vụ	39.335.997	39.335.997
	6105: Phụ cấp làm thêm giờ	-	-
	6107: Phụ cấp độc hại	3.576.000	3.576.000
	6112: Phụ cấp ưu đãi	1.056.470.719	1.056.470.719
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	9.834.000	9.834.000
	6115: Phụ cấp thâm niên	558.678.928	558.678.928
	6200: Khen thưởng	22.797.000	22.797.000

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	6201: Thưởng thường xuyên	22.797.000	22.797.000
	6250: Chi khác	28.242.000	28.242.000
	6299: Chi khác	28.242.000	28.242.000
	6300: Bảo hiểm xã hội	993.221.216	993.221.216
	6301: Bảo hiểm xã hội	740.157.128	740.157.128
	6302: Bảo hiểm y tế	126.883.566	126.883.566
	6303: Kinh phí công đoàn	83.885.957	83.885.957
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	42.294.565	42.294.565
	6400: Chi thanh toán cá nhân	118.147.600	118.147.600
	6449: Chi khác	118.147.600	118.147.600
	6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	92.932.417	92.932.417
	6501: Tiền điện	92.932.417	92.932.417
	6502: Tiền nước	-	-
	6503: Tiền nhiên liệu	-	-
	6550: Vật tư văn phòng	38.670.000	38.670.000
	6551: Văn phòng phẩm	-	-
	6552: Công cụ, dụng cụ	-	-
	6553: Khoán văn phòng phẩm	12.480.000	12.480.000
	6599: Vật tư văn phòng khác	26.190.000	26.190.000
	6600: Thông tin tuyên truyền	32.915.378	32.915.378
	6601: Phí điện thoại	652.501	652.501
	6605: Phí internet	8.411.677	8.411.677
	6608: Phim ảnh	4.850.200	4.850.200
	6618: Khoán điện thoại	6.600.000	6.600.000
	6649: Khác	12.401.000	12.401.000
	6700: Công tác phí	51.717.000	51.717.000
	6702: Phụ cấp công tác phí	21.267.000	21.267.000
	6704: Khoán công tác phí	30.450.000	30.450.000
	6750: Chi phí thuê mướn	201.291.692	201.291.692
	6757: Thuê lao động trong nước	201.291.692	201.291.692
	6758: Thuê đào tạo cán bộ	-	-

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	6799: Thuê mướn khác	-	-
	6900: Sửa chữa nhỏ TSCĐ	29.150.000	29.150.000
	6912: Thiết bị công nghệ thông tin	-	-
	6921: Đường điện, cấp thoát nước	17.500.000	17.500.000
	6949: Các tài sản khác	11.650.000	11.650.000
	6954: Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-
	7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn ngành	60.772.240	60.772.240
	7001: Chi hàng hóa vật tư	14.563.000	14.563.000
	7004: Đồng phục, trang phục	7.097.240	7.097.240
	7049: Chi khác	16.860.000	16.860.000
	7012: Chi chuyên môn	22.252.000	22.252.000
	7050: Mua sắm tài sản vô hình	2.700.000	2.700.000
	7053: Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.700.000	2.700.000
	7950: Trích lập quỹ	419.095.504	419.095.504
	7951: Chi lập quỹ bổ sung thu nhập	289.175.898	289.175.898
	7952: Chi lập quỹ phúc lợi	83.819.101	83.819.101
	7953: Chi lập quỹ khen thưởng	4.190.955	4.190.955
	7954: Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	41.909.550	41.909.550
	NGUỒN 12	1.960.355.484	1.982.075.484
	6100: Phụ cấp lương	747.190.484	747.190.484
	6103: Phụ cấp thu hút	5.400.000	5.400.000
	6105: Phụ cấp thêm giờ	430.225.585	430.225.585
	6112: Phụ cấp ưu đãi	311.564.899	311.564.899
	6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	87.180.000	87.180.000
	6156: Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	42.930.000	42.930.000
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	44.250.000	44.250.000
	6199: Các khoản hỗ trợ khác	-	-
	6400: Chi thanh toán cá nhân	450.100.000	450.100.000
	6449: Chi khác	450.100.000	450.100.000
	6900: Sửa chữa nhỏ TSCĐ	29.645.000	29.645.000
	6907: Nhà cửa	29.645.000	29.645.000

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn ngành	21.720.000	21.720.000
	7012: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn ngành	21.720.000	21.720.000
	7750: các khoản phí, lệ phí	646.240.000	646.240.000
	7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục theo chế độ	646.240.000	646.240.000
	NGUỒN 14	-	-
	6000: Lương ngạch bậc, chức vụ	-	-
	6001: Lương ngạch bậc, chức vụ	-	-
	6100: Phụ cấp lương	-	-
	6101: Phụ cấp chức vụ	-	-
	6107: Phụ cấp độc hại	-	-
	6112: Phụ cấp ưu đãi	-	-
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	-	-
	6115: Phụ cấp thâm niên	-	-
	6149: Phụ cấp khác	-	-
	6300: Bảo hiểm xã hội	-	-
	6301: Bảo hiểm xã hội	-	-
	6302: Bảo hiểm y tế	-	-
	6303: Kinh phí công đoàn	-	-
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	6400: Chi thanh toán cá nhân	-	-
	6449: Chi khác	-	-
	NGUỒN 14 - Không thường xuyên	4.711.735.000	4.711.735.000
	6400: Chi thanh toán cá nhân	4.711.735.000	4.711.735.000
	6449: Chi khác	4.711.735.000	4.711.735.000

Kê toán



Võ Minh Phượng

Ngày 05 tháng 08 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Trần Đỗ Phương Bình